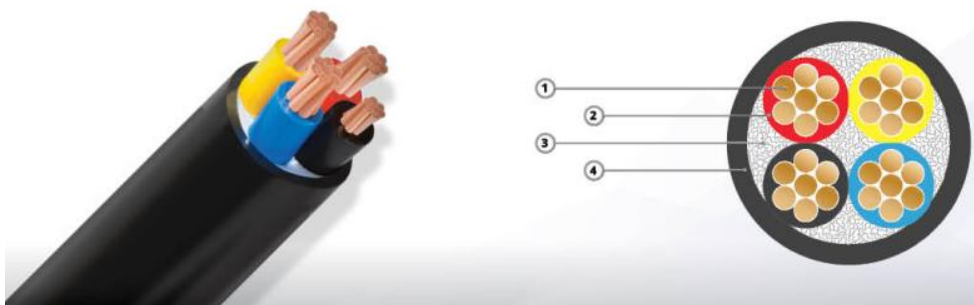


Cáp điện lực, 1, 2, 3, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, không giáp, có vỏ bọc
Power cable, 1, 2, 3, 4 cores, copper conductor, PVC insulated, unarmoured, sheathed

CVV
0.6/1 kV
TCVN 5935, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Cu/PVC/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Chất độn: PVC hoặc PP; băng quấn (nếu cần)
- ④ Vỏ bọc: PVC (loại ST1)

CONSTRUCTION: Cu/PVC/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2)
- ② Insulation: PVC
- ③ Filler: PVC or PP; binder tape (if any)
- ④ Outer sheath: PVC (ST1 type)

Tiết diện danh định Nominal cross section area	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter	Chiều dày cách điện danh định Nominal insulation thickness	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal outer sheath thickness				Đường kính ngoài Overall diameter				Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C	Trọng lượng Weight			
			1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C		1C	2C	3C	4C
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	G/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km
1.5	1.6	0.8	1.4	1.8	1.8	1.8	6.4	1.4	11.2	12.1	12.100	60	156	180	213
2.5	2.0	0.8	1.4	1.8	1.8	1.8	6.9	11.6	12.2	13.2	7.410	74	194	229	273
4	2.6	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	7.8	13.5	14.2	15.5	4.610	102	272	325	393
6	3.1	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	8.4	14.6	15.4	16.8	3.080	128	339	412	
10	4.1	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	9.3	16.8	17.8	19.4	1.830	177	419	543	684
11	4.2	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	9.5	17.1	18.1	19.8	1.710	186	440	571	721
14	4.8	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	10.1	18.3	19.4	21.2	1.330	224	527	692	878
16	5.1	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	10.4	18.9	20.0	22.0	1.150	245	574	758	963
22	6.0	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	11.7	21.5	22.9	25.1	0.840	324	758	1,011	1,292
25	6.4	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	12.1	22.3	23.8	26.1	0.727	360	839	1,123	1,438
35	7.6	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	13.3	24.6	26.2	28.9	0.524	466	1,078	1,459	1,878
38	7.8	1.4	1.4	1.8	1.8	1.8	13.9	25.9	27.6	30.5	0.481	503	1,170	1,582	
50	9.0	1.4	1.4	1.8	1.8	1.9	15.1	28.3	30.3	33.6	0.387	624	1,442	1,966	2,554
70	10.7	1.4	1.4	1.9	1.9	2.0	16.9	31.8	34.2	38.0	0.268	836	1,923	2,651	
95	12.6	1.6	1.5	2.1	2.1	2.2	19.3	36.7	39.4	43.9	0.193	1,134	2,611	3,611	4,713
120	14.2	1.6	1.5	2.1	2.2	2.3	21.0	40.1	43.1	48.0	0.153	1,386	3,205	4,449	
150	15.8	1.8	1.6	2.3	2.3	2.5	23.1	44.3	47.6	53.1	0.124	1,704	3,918	5,446	7,122
185	17.6	2.0	1.7	2.4	2.5	2.6	25.5	49.2	52.9	58.9	0.099	2,117	4,870	6,781	
200	18.2	2.2	1.7	2.5	2.5	2.7	26.6	51.2	55.1	61.5	0.092	2,268	5,230	7,278	9,525
240	20.3	2.2	1.8	2.5	2.7	2.9	28.7	55.6	59.8	65.7	0.075	2,743	6,308	8,802	
300	22.7	2.4	1.9	2.7	2.8	3.1	31.8	61.6	66.3	72.9	0.061	3,408	7,835	10,951	14,356
400	25.7	2.6	2.0	2.9	3.1	3.4	35.4	68.8	74.1	82.8	0.047	4,314	9,915	13,880	

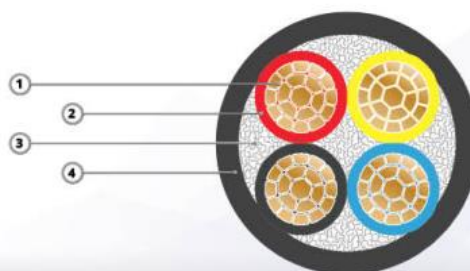
**Cáp điện lực, 1, 2, 3, 4 lõi, ruột đồng nén chặt,
cách điện PVC, không giáp, có vỏ bọc**

**Power cable, 1, 2, 3, 4 cores, compacted copper conductor,
PVC insulated, unarmoured, sheathed**

CVV

0.6/1 kV

TCVN 5935, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Cu/PVC/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Chất độn: PVC hoặc PP ; băng quấn (nếu cần)
- ④ Vỏ bọc: PVC (loại ST1)

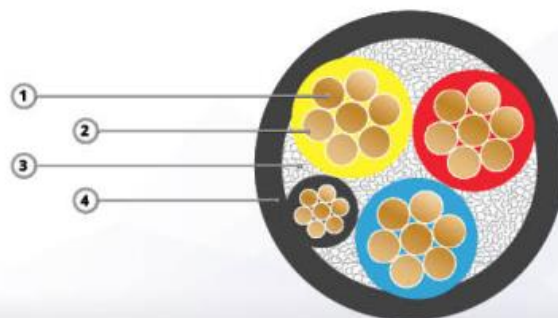
CONSTRUCTION: Cu/PVC/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2, compacted circular)
- ② Insulation: PVC
- ③ Filler: PVC or PP ; binder tape (if any)
- ④ Outer sheath: PVC (ST1 type)

Tiết diện danh định Nominal cross section area	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter	Chiều dày cách điện danh định Nominal insulation thickness	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal outer sheath thickness				Đường kính ngoài Overall diameter				Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C	Trọng lượng Weight			
			1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C		1C	2C	3C	4C
mm²	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km
6	2.9	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	8.2	14.2	15.0	16.3	3.080	123	325	396	483
10	3.8	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	9.0	16.2	17.1	18.7	1.830	170	400	519	653
11	3.9	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	9.1	16.4	17.3	18.9	1.710	178	417	544	686
14	4.4	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	9.7	17.5	18.5	20.3	1.330	220	511	675	857
16	4.8	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	10.0	18.2	19.3	21.1	1.150	237	552	730	929
22	5.5	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	11.2	20.5	21.8	23.9	0.840	309	718	959	1,226
25	5.9	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	11.6	21.2	22.5	24.8	0.727	344	795	1,068	1,369
35	6.9	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	12.6	23.3	24.8	27.3	0.524	444	1,018	1,382	1,780
38	7.3	1.4	1.4	1.8	1.8	1.8	13.4	24.8	26.5	29.2	0.481	491	1,130	1,535	1,982
50	8.2	1.4	1.4	1.8	1.8	1.9	14.3	26.6	28.4	31.5	0.387	584	1,341	1,833	2,383
70	9.8	1.4	1.4	1.9	1.9	2.0	15.9	29.9	32.1	35.7	0.268	801	1,824	2,525	3,293
95	11.5	1.6	1.5	2.0	2.1	2.2	18.2	34.4	37.0	41.1	0.193	1,081	2,462	3,421	4,469
120	12.9	1.6	1.5	2.1	2.2	2.3	19.7	37.4	40.2	44.7	0.153	1,339	3,038	4,239	5,547
150	14.3	1.8	1.6	2.2	2.3	2.5	21.7	41.4	44.5	49.5	0.124	1,630	3,708	5,178	6,780
185	16.0	2.0	1.7	2.4	2.5	2.6	23.9	45.8	49.2	54.9	0.099	2,017	4,588	6,419	8,411
200	16.6	2.2	1.7	2.4	2.5	2.7	25.0	48.0	51.7	57.6	0.092	2,201	5,015	7,017	9,195
240	18.3	2.2	1.8	2.5	2.7	2.9	26.7	51.6	55.5	61.9	0.075	2,622	5,957	8,357	10,962
300	20.4	2.4	1.9	2.7	2.8	3.1	29.5	57.0	61.4	68.5	0.060	3,245	7,370	10,356	13,593
400	23.4	2.6	2.0	2.9	3.1	3.4	33.1	64.2	69.2	77.2	0.047	4,293	9,716	13,696	17,997

Cáp điện lực, 4 lõi, trung tính giảm, ruột đồng, cách điện PVC, không giáp, có vỏ bọc
Power cable, 4 cores with reduced neutral, copper conductor, PVC insulated, unarmoured, sheathed

CVV
0.6/1 kV
TCVN 5935, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Cu/PVC/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Chất độn: PVC hoặc PP ; băng quấn (nếu cần)
- ④ Vỏ bọc: PVC (loại ST1)

CONSTRUCTION: Cu/PVC/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2)
- ② Insulation: PVC
- ③ Filler: PVC or PP ; binder tape (if any)
- ④ Outer sheath: PVC (ST1 type)

Tiết diện danh định Nominal cross section area		Đường kính ruột dẫn Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nominal insulation thickness		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal outer sheath thickness	Đường kính ngoài Overall diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C		Trọng lượng Weight
Phase	Neutral	Phase	Neutral	Phase	Neutral			Phase	Neutral	
No. x mm	No. x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km
3×2,5	1×1,5	2.00	1.60	0.80	0.80	1.80	17.70	7.410	12.100	257
3×4	1×2,5	2.60	2.00	1.00	0.80	1.80	18.80	4.610	7.410	361
3×6	1×4	3.10	2.60	1.00	1.00	1.80	19.40	3.080	4.610	473
3×8	1×6	3.60	3.10	1.00	1.00	1.80	20.40	2.360	3.080	578
3×10	1×6	4.10	3.10	1.00	1.00	1.80	21.30	1.830	3.080	631
3×11	1×8	4.20	3.60	1.00	1.00	1.80	23.70	1.710	2.360	683
3×14	1×8	4.80	3.60	1.00	1.00	1.80	25.00	1.330	2.360	800
3×16	1×10	5.10	4.10	1.00	1.00	1.80	27.10	1.150	1.830	890
3×22	1×11	6.00	4.20	1.20	1.00	1.80	27.80	0.840	1.710	1,142
3×25	1×16	6.40	5.10	1.20	1.00	1.80	28.10	0.727	1.150	1,313
×35	1×16	7.60	5.10	1.20	1.00	1.80	29.00	0.524	1.150	1,639
3×35	1×22	7.60	6.00	1.20	1.20	1.80	29.30	0.524	0.840	1,723
3×35	1×25	7.60	6.40	1.20	1.20	1.80	31.60	0.524	0.727	1,761
3×38	1×22	7.80	6.00	1.40	1.20	1.80	17.70	0.481	0.840	1,842
3×38	1×25	7.80	6.40	1.40	1.20	1.80	18.80	0.481	0.727	1,879
3×50	1×25	9.00	6.40	1.40	1.20	1.90	19.40	0.387	0.727	2,258
3×50	1×35	9.00	7.60	1.40	1.20	1.90	32.30	0.387	0.524	2,374
3×70	1×35	10.70	7.60	1.40	1.20	2.00	35.60	0.268	0.524	3,039
3×70	1×50	10.70	9.00	1.40	1.40	2.00	36.70	0.268	0.387	3,216
3×95	1×50	12.60	9.00	1.60	1.40	2.10	41.20	0.193	0.387	4,147
3×95	1×70	12.60	10.70	1.60	1.40	2.20	42.20	0.193	0.268	4,379
3×120	1×70	14.20	10.70	1.60	1.40	2.20	45.30	0.153	0.268	5,195
3×120	1×95	14.20	12.60	1.60	1.60	2.30	46.80	0.153	0.193	5,517
3×150	1×95	15.80	12.60	1.80	1.60	2.40	50.60	0.124	0.193	6,490
3×150	1×120	15.80	14.20	1.80	1.60	2.40	51.60	0.124	0.153	6,771
3×185	1×95	17.60	12.60	2.00	1.60	2.50	55.00	0.099	0.193	7,784
3×185	1×120	17.60	14.20	2.00	1.60	2.60	56.00	0.099	0.153	8,069
3×200	1×150	18.20	15.80	2.20	1.80	2.70	59.10	0.092	0.124	8,886
3×240	1×120	20.30	14.20	2.20	1.60	2.70	61.80	0.075	0.153	10,029
3×240	1×150	20.30	15.80	2.20	1.80	2.80	63.00	0.075	0.124	10,373
3×250	1×150	20.70	15.80	2.40	1.80	2.80	64.70	0.072	0.124	10,829
3×300	1×185	22.70	17.60	2.40	2.00	2.90	70.00	0.060	0.099	12,919
3×300	1×200	22.70	18.20	2.40	2.20	3.00	70.60	0.060	0.092	13,088
3×300	1×240	22.70	20.30	2.40	2.20	3.00	71.90	0.060	0.075	13,599
3×350	1×185	24.30	17.60	2.60	2.00	3.10	73.90	0.051	0.099	14,479
3×350	1×200	24.30	18.20	2.60	2.20	3.10	74.50	0.051	0.092	14,651
3×350	1×240	24.30	20.30	2.60	2.20	3.10	75.80	0.051	0.075	15,168
3×400	1×200	25.70	18.20	2.60	2.20	3.20	77.10	0.047	0.092	15,933
3×400	1×240	25.70	20.30	2.60	2.20	3.20	78.40	0.047	0.075	16,454
3×400	1×300	25.70	22.70	2.60	2.40	3.30	80.20	0.047	0.060	17,178

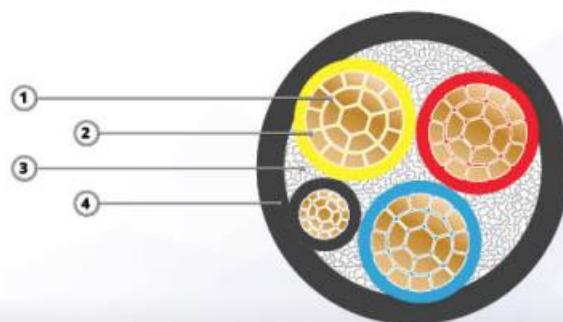
**Cáp điện lực, 4 lõi, trung tính giảm, ruột đồng
nén chặt, cách điện PVC, không giáp, có vỏ bọc**

*Power cable, 4 cores with reduced neutral,
compacted copper conductor, PVC insulated,
unarmoured, sheathed*

CVV

0.6/1 kV

TCVN 5935, IEC 60502-1



CẤU TRÚC: Cu/PVC/PVC

- ① Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Chất độn: PVC hoặc PP ; băng quấn (nếu cần)
- ④ Vỏ bọc: PVC (loại ST1)

CONSTRUCTION: Cu/PVC/PVC

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 2, compacted circular)
- ② Insulation: PVC
- ③ Filler: PVC or PP ; binder tape (if any)
- ④ Outer sheath: PVC (ST1 type)

Tiết diện danh định Nominal cross section area		Đường kính ruột dẫn Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nominal insulation thickness		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal outer sheath thickness	Đường kính ngoài Overall diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C		Trọng lượng Weight
Phase	Neutral	Phase	Neutral	Phase	Neutral			Phase	Neutral	
No. x mm	No. x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km
3×10	1×6	3.80	2.90	1.00	1.00	1.80	18.10	1.830	3.080	604
3×11	1×8	3.90	3.40	1.00	1.00	1.80	18.60	1.710	2.360	650
3×14	1×8	4.40	3.40	1.00	1.00	1.80	19.60	1.330	2.360	778
3×16	1×10	4.80	3.80	1.00	1.00	1.80	20.40	1.150	1.830	857
3×22	1×11	5.50	3.90	1.20	1.00	1.80	22.60	0.840	1.710	1,085
3×25	1×16	5.90	4.80	1.20	1.00	1.80	23.80	0.727	1.150	1,253
3×35	1×16	6.90	4.80	1.20	1.00	1.80	25.70	0.524	1.150	1,558
3×35	1×22	6.90	5.50	1.20	1.20	1.80	26.30	0.524	0.840	1,634
3×35	1×25	6.90	5.90	1.20	1.20	1.80	26.60	0.524	0.727	1,670
3×38	1×22	7.30	5.50	1.40	1.20	1.80	27.70	0.481	0.840	1,782
3×38	1×25	7.30	5.90	1.40	1.20	1.80	27.90	0.481	0.727	1,819
3×50	1×25	8.20	5.90	1.40	1.20	1.90	29.70	0.387	0.727	2,114
3×50	1×35	8.20	6.90	1.40	1.20	1.90	30.40	0.387	0.524	2,222
3×70	1×35	9.80	6.90	1.40	1.20	2.00	33.40	0.268	0.524	2,897
3×70	1×50	9.80	8.20	1.40	1.40	2.00	34.50	0.268	0.387	3,054
3×95	1×50	11.50	8.20	1.60	1.40	2.10	38.60	0.193	0.387	3,924
3×95	1×70	11.50	9.80	1.60	1.40	2.20	39.60	0.193	0.268	4,158
3×120	1×70	12.90	9.80	1.60	1.40	2.20	42.30	0.153	0.268	4,958
3×120	1×95	12.90	11.50	1.60	1.60	2.30	43.60	0.153	0.193	5,258
3×150	1×95	14.30	11.50	1.80	1.60	2.40	47.30	0.124	0.193	6,175
3×150	1×120	14.30	12.90	1.80	1.60	2.40	48.20	0.124	0.153	6,449
3×185	1×95	16.00	11.50	2.00	1.60	2.50	51.20	0.099	0.193	7,381
3×185	1×120	16.00	12.90	2.00	1.60	2.60	52.10	0.099	0.153	7,659
3×200	1×150	16.60	14.30	2.20	1.80	2.70	55.40	0.092	0.124	8,555
3×240	1×120	18.30	12.90	2.20	1.60	2.70	57.30	0.075	0.153	9,544
3×240	1×150	18.30	14.30	2.20	1.80	2.80	58.50	0.075	0.124	9,867
3×250	1×150	18.60	14.30	2.40	1.80	2.80	59.90	0.072	0.124	10,255
3×300	1×185	20.40	16.00	2.40	2.00	2.90	64.80	0.060	0.099	12,239
3×300	1×200	20.40	16.60	2.40	2.20	3.00	65.50	0.060	0.092	12,441
3×300	1×240	20.40	18.30	2.40	2.20	3.00	66.60	0.060	0.075	12,890
3×350	1×185	22.00	16.00	2.60	2.00	3.10	68.60	0.051	0.099	13,864
3×350	1×200	22.00	16.60	2.60	2.20	3.10	69.30	0.051	0.092	14,069
3×350	1×240	22.00	18.30	2.60	2.20	3.10	70.30	0.051	0.075	14,522
3×400	1×200	23.40	16.60	2.60	2.20	3.20	72.00	0.047	0.092	15,703
3×400	1×240	23.40	18.30	2.60	2.20	3.20	73.10	0.047	0.075	16,160
3×400	1×300	23.40	20.40	2.60	2.40	3.30	74.70	0.047	0.060	16,834